

**CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP VÀ DỊCH VỤ MINH KHÔI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP VÀ DỊCH VỤ MINH KHÔI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109291660

**3. Ngày thành lập:** 03/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 6 ngõ 139 Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                    | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                          | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                | 4711 |
| 9.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719 |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                   | 4721 |
| 11. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722 |
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4723 |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                    | 4781 |
| 14. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4791 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 16. | Trồng lúa                                                                                                                           | 0111 |
| 17. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                             | 0112 |
| 18. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                        | 0113 |
| 19. | Trồng cây mía                                                                                                                       | 0114 |
| 20. | Trồng cây thuốc lá, thuốc láo                                                                                                       | 0115 |
| 21. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                   | 0116 |
| 22. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                           | 0117 |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                | 0118 |
| 24. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                             | 0119 |
| 25. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                    | 0121 |
| 26. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                          | 0122 |
| 27. | Trồng cây điều                                                                                                                      | 0123 |
| 28. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                   | 0124 |
| 29. | Trồng cây cao su                                                                                                                    | 0125 |
| 30. | Trồng cây cà phê                                                                                                                    | 0126 |
| 31. | Trồng cây chè                                                                                                                       | 0127 |
| 32. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                             | 0128 |
| 33. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                              | 0129 |
| 34. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                 | 0131 |
| 35. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                  | 0132 |
| 36. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                       | 0141 |
| 37. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                 | 0142 |
| 38. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                              | 0144 |
| 39. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                 | 0145 |
| 40. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                   | 0146 |
| 41. | Chăn nuôi khác                                                                                                                      | 0149 |
| 42. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                       | 0150 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0161 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0162 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0163 |
| 46. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 47. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 48. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 49. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1040 |
| 50. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1050 |
| 51. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1061 |
| 52. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1062 |
| 53. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1071 |
| 54. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1072 |
| 55. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1073 |
| 56. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1074 |
| 57. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1075 |
| 58. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1076 |
| 59. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1077 |
| 60. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1079 |
| 61. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 62. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3511 |
| 63. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 64. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 65. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 66. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/05/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 042085000423

Ngày cấp: 23/01/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn hộ 1401 toà A chung cư Helios 75 Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 1401 toà A chung cư Helios 75 Tam Trinh, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội